CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
PHÒNG KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
06 THÁNG NĂM 2023

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán với các nội dung sau:

Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:	
01	Bảng cân đối kế toán.
02	Báo cáo kết quả kinh doanh.
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
04	Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trình Ban tổng giám đốc công ty

Kiên Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHẤP THUẬN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Lâm Minh Đạo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đình Chí

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2023

Nơi nhận báo cáo: **PHÒNG KẾ TOÁN**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Số: 61./BC-XSKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2023

Căn cứ Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Khoản 01 Điều 41 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang được ban hành kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Khoản 2 Điều 5 và Khoản 3 Điều 10 Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Công ty được ban hành kèm theo Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-XSKT ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành Quy chế làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang.

Tổng Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch Công ty và các cơ quan theo qui định Báo cáo tài chính quí II năm 2023 (có Báo cáo tài chính của Công ty và Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu kèm theo) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Lâm Minh Đạo

Nơi nhận:
- Vụ Tài chính các ngân hàng - Bộ Tài chính;
- Cục phát triển DN-Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tài Chính tỉnh Kiên Giang;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang;
- Cục thuế tỉnh Kiên Giang;
- Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu Kế toán.

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.303.386.920.281**	**1.266.036.758.322**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**237.027.502.800**	**283.575.807.075**
1. Tiền	111	V.01	226.557.502.800	197.175.807.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.470.000.000	86.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**854.440.231.906**	**794.875.297.574**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		854.440.231.906	794.875.297.574
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.279.727.702**	**175.990.928.085**
1. Phải thu khách hàng	131		203.089.350.000	169.404.261.300
2. Trả trước cho người bán	132		1.101.744.700	133.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		354.304.328	490.787.517
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	734.328.674	5.962.479.268
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.313.866.840**	**11.159.081.390**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.313.866.840	11.159.081.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**325.591.033**	**435.644.198**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.591.033	435.644.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**222.753.314.890**	**226.536.505.197**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**48.198.911.859**	**48.198.911.859**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.198.911.859	48.198.911.859
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**140.673.213.861**	**144.460.904.844**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	110.526.919.861	113.979.264.844
- Nguyên giá	222		181.778.913.052	182.485.960.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.251.993.191)	(68.506.695.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT(
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.146.294.000	30.481.640.000
- Nguyên giá	228		36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.551.172.000)	(6.215.826.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**33.770.619.923**	**33.770.619.923**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.500.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47.547.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(27.277.080.077)	(27.277.080.077)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**110.569.247**	**106.068.571**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	110.569.247	106.068.571
2. Tài sản thuế thu nhập hõan lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.526.140.235.171**	**1.492.573.263.519**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**726.959.317.489**	**749.385.629.890**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**373.116.361.583**	**410.128.291.992**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		674.905.000	580.130.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	248.381.907.521	330.169.162.781
5. Phải trả người lao động	315		9.990.028.994	20.923.107.251
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.078.731.197	5.698.875.916
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		95.999.380.500	38.772.121.950
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.991.408.371	13.984.894.094

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**		**353.842.955.906**	**339.257.337.898**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		308.770.231.906	305.623.297.898
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.072.724.000	33.634.040.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**799.180.917.682**	**743.187.633.629**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**799.180.917.682**	**743.187.633.629**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		743.187.633.629	743.187.633.629
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.993.284.053	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.526.140.235.171**	**1.492.573.263.519**

Lập, Ngày 17 Tháng 07 Năm 2023

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		120.000.000.000	110.000.000.000

Lập, Ngày 17 Tháng 07 Năm 202

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU - CN CTY TNHH MTV XSKT KIÊN GIANG
1228 Nguyễn Trung Trực, P.An Bình, TP.Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2023 Đến ngày: 30/06/2023

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**50.667.589.115**	**45.972.297.542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.235.866.703**	**5.448.915.342**
1.Tiền	111		3.235.866.703	5.448.915.342
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**39.500.000.000**	**35.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.500.000.000	35.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.061.297.330**	**1.662.704.168**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.834.564.304	1.496.080.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		326.137.170	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		39.699.876	305.727.647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(139.104.020)	(139.104.020)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.842.107.261**	**3.296.777.427**
1. Hàng tồn kho	141		2.842.107.261	3.296.777.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.317.821**	**63.900.605**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.317.821	63.900.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**14.572.279.031**	**15.569.148.895**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II. Tài sản cố định	**220**		**14.572.279.031**	**15.569.148.895**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.572.279.031	15.569.148.895
- Nguyên giá	222		50.502.577.833	50.502.577.833

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.930.298.802)	(34.933.428.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hõan lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**65.239.868.146**	**61.541.446.437**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**17.040.956.287**	**13.342.534.578**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.984.026.287**	**13.115.362.578**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		684.879.549	58.770.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		126.914.653	58.561.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.785.954.740	831.554.290
4. Phải trả người lao động	314		9.793.037.741	7.461.453.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ	316		354.304.328	490.787.517
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.238.935.276	4.214.235.314
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	325			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**56.930.000**	**227.172.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		56.930.000	227.172.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**48.198.911.859**	**48.198.911.859**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**48.198.911.859**	**48.198.911.859**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	426			
	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**65.239.868.146**	**61.541.446.437**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

M.S.C.N: 1700110137-001-C.T.T.N.H.H
XÍ NGHIỆP IN
HỒ VĂN TẨU
CN.CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
KIÊN GIANG
TP.RẠCH GIÁ - T.KIÊN GIANG

Giám đốc

LÂM THÀNH ĐƯỢC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

94 Đường 3 tháng 2 - TP Rạch Giá

Mẫu số B01-XS

(Ban hanh theo TT 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II năm 2023

TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VĂN TẤU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quí	Số đầu năm	Số cuối quí	Số đầu năm	Số cuối quí	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**	**1.303.386.920.281**	**1.266.036.758.322**	**50.667.589.115**	**45.972.297.542**	**1.353.700.205.068**	**1.311.518.268.347**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**237.027.502.800**	**283.575.807.075**	**3.235.866.703**	**5.448.915.342**	**240.263.369.503**	**289.024.722.417**
1. Tiền	111	226.557.502.800	197.175.807.075	3.235.866.703	5.448.915.342	229.793.369.503	202.624.722.417
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.470.000.000	86.400.000.000			10.470.000.000	**86.400.000.000**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**854.440.231.906**	**794.875.297.574**	**39.500.000.000**	**35.500.000.000**	**893.940.231.906**	**830.375.297.574**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	854.440.231.906	794.875.297.574			854.440.231.906	794.875.297.574
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			39.500.000.000	35.500.000.000	39.500.000.000	35.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**205.279.727.702**	**175.990.928.085**	**5.061.297.330**	**1.662.704.168**	**209.986.720.704**	**177.162.844.736**
1. Phải thu khách hàng	131	203.089.350.000	169.404.261.300	4.834.564.304	1.496.080.541	207.923.914.304	170.900.341.841
2. Trả trước cho người bán	132	1.101.744.700	133.400.000	326.137.170		1.427.881.870	133.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	354.304.328	490.787.517			0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	734.328.674	5.962.479.268	39.699.876	305.727.647	774.028.550	6.268.206.915
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-139.104.020	-139.104.020	-139.104.020	-139.104.020
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.313.866.840**	**11.159.081.390**	**2.842.107.261**	**3.296.777.427**	**9.155.974.101**	**14.455.858.817**
1. Hàng tồn kho	141	6.313.866.840	11.159.081.390	2.842.107.261	3.296.777.427	9.155.974.101	14.455.858.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**325.591.033**	**435.644.198**	**28.317.821**	**63.900.605**	**353.908.854**	**499.544.803**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	265.591.033	435.644.198	28.317.821	63.900.605	293.908.854	499.544.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	60.000.000				60.000.000	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	**200**	**222.753.314.890**	**226.536.505.197**	**14.572.279.031**	**15.569.148.895**	**189.126.682.062**	**193.906.742.233**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**48.198.911.859**	**48.198.911.859**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.198.911.859	48.198.911.859			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	**220**	**140.673.213.861**	**144.460.904.844**	**14.572.279.031**	**15.569.148.895**	**155.245.492.892**	**160.030.053.739**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**110.526.919.861**	**113.979.264.844**	**14.572.279.031**	**15.569.148.895**	**125.099.198.892**	**129.548.413.739**
- Nguyên gía	222	181.778.913.052	182.485.960.325	50.502.577.833	50.502.577.833	232.281.490.885	232.988.538.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-71.251.993.191	-68.506.695.481	-35.930.298.802	-34.933.428.938	-107.182.291.993	-103.440.124.419
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên gía	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	**227**	**30.146.294.000**	**30.481.640.000**	**0**	**0**	**30.146.294.000**	**30.481.640.000**
- Nguyên gía	228	36.697.466.000	36.697.466.000			36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-6.551.172.000	-6.215.826.000			-6.551.172.000	-6.215.826.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**					**0**	**0**
III. Bất động sản đầu tư	**240**					0	0
- Nguyên gía	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**33.770.619.923**	**33.770.619.923**	**0**	**0**	**33.770.619.923**	**33.770.619.923**
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.500.000.000				13.500.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	47.547.700.000	61.047.700.000			47.547.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-27.277.080.077	-27.277.080.077			-27.277.080.077	-27.277.080.077
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**110.569.247**	**106.068.571**	**0**	**0**	**110.569.247**	**106.068.571**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	110.569.247	106.068.571			110.569.247	106.068.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**270**	**1.526.140.235.171**	**1.492.573.263.519**	**65.239.868.146**	**61.541.446.437**	**1.542.826.887.130**	**1.505.425.010.580**

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VĂN TẢU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quí	Số đầu năm	Số cuối quí	Số đầu năm	Số cuối quí	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300	**726.959.317.489**	**749.385.629.890**	**17.040.956.287**	**13.342.534.578**	**743.645.969.448**	**762.237.376.951**
I. Nợ ngắn hạn	310	**373.116.361.583**	**410.128.291.992**	**16.984.026.287**	**13.115.362.578**	**389.746.083.542**	**422.752.867.053**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	0
2. Phải trả người bán	312			684.879.549	58.770.360	684.879.549	58.770.360
3. Người mua trả tiền trước	313	674.905.000	580.130.000	126.914.653	58.561.897	801.819.653	638.691.897
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	248.381.907.521	330.169.162.781	2.785.954.740	831.554.290	251.167.862.261	331.000.717.071
5. Phải trả người lao động	315	9.990.028.994	20.923.107.251	9.793.037.741	7.461.453.200	19.783.066.735	28.384.560.451
6. Chi phí phải trả	316					0	0
7. Phải trả nội bộ	317			354.304.328	490.787.517		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.078.731.197	5.698.875.916			4.078.731.197	5.698.875.916
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	95.999.380.500	38.772.121.950			95.999.380.500	38.772.121.950
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	13.991.408.371	13.984.894.094	3.238.935.276	4.214.235.314	17.230.343.647	18.199.129.408
II. Nợ dài hạn	330	**353.842.955.906**	**339.257.337.898**	**56.930.000**	**227.172.000**	**353.899.885.906**	**339.484.509.898**
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	308.770.231.906	305.623.297.898			308.770.231.906	305.623.297.898
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	0
12. Quỹ phát triểu khoa học và công nghệ	324	45.072.724.000	33.634.040.000	56.930.000	227.172.000	45.129.654.000	33.861.212.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400	**799.180.917.682**	**743.187.633.629**	**48.198.911.859**	**48.198.911.859**	**799.180.917.682**	**743.187.633.629**
I. Vốn chủ sở hữu	410	**799.180.917.682**	**743.187.633.629**	**48.198.911.859**	**48.198.911.859**	**799.180.917.682**	**743.187.633.629**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	743.187.633.629	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	743.187.633.629	743.187.633.629
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	0

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						0
5. Quĩ Đầu tư phát triển	417					0	0
6. Quĩ Dự phòng tài chính	418						0
7. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	55.993.284.053				55.993.284.053	0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**	**1.526.140.235.171**	**1.492.573.263.519**	**65.239.868.146**	**61.541.446.437**	**1.542.826.887.130**	**1.505.425.010.580**

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT							
1. Tài sản thuê ngoài							
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công						0	0
3. Vé số nhận bán hộ						0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548	155.007.934	155.007.934	2.796.396.482	2.796.396.482
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		8.900.128.916	8.900.128.916			8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp						0	0
7. Ngoại tệ các loại							
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		120.000.000.000	110.000.000.000			120.000.000.000	110.000.000.000
		131.541.517.464	121.541.517.464	155.007.934	155.007.934	131.696.525.398	121.696.525.398

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**1.330.468.421**		**392.900.539.551**	**390.814.227.630**	**766.061.056.907**	**767.829.491.496**	**3.416.780.342**	
1111	Tiền Việt Nam	1.330.468.421		392.900.539.551	390.814.227.630	766.061.056.907	767.829.491.496	3.416.780.342	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**217.559.133.067**		**1.667.510.432.343**	**1.661.928.842.952**	**3.322.350.181.737**	**3.291.200.051.423**	**223.140.722.458**	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	217.559.133.067		1.667.510.432.343	1.661.928.842.952	3.322.350.181.737	3.291.200.051.423	223.140.722.458	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**818.072.231.906**		**560.165.000.000**	**513.327.000.000**	**874.125.481.906**	**890.490.547.574**	**864.910.231.906**	
12811	Tiền gởi có kỳ hạn : - trên 03 tháng Công Ty	510.270.000.000		545.670.000.000	510.270.000.000	545.670.000.000	510.270.000.000	545.670.000.000	
12812	Tiền gởi có kỳ hạn : - Đại lý TC	307.802.231.906		4.025.000.000	3.057.000.000	317.985.481.906	293.820.547.574	308.770.231.906	
12813	Tiền gửi kỳ hạn: từ 03 tháng trở xuống			10.470.000.000		10.470.000.000	86.400.000.000	10.470.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**196.751.380.000**	**643.605.000**	**1.567.175.050.000**	**1.560.868.380.000**	**3.212.338.565.000**	**3.178.748.251.300**	**203.089.350.000**	**674.905.000**
1311	Phải thu vé xổ số Truyền thống	196.751.380.000		1.561.934.460.000	1.555.596.490.000	3.201.934.450.000	3.168.249.361.300	203.089.350.000	
1313	Phải thu vé xổ số Lô tô		643.605.000	5.240.590.000	5.271.890.000	10.404.115.000	10.498.890.000		674.905.000
133	**Thuế GTGT khấu trừ**			**1.454.297.843**	**1.454.297.843**	**2.705.656.593**	**2.705.656.593**		
1331	Thuế GTGT đầu vào HH, DV			1.454.297.843	1.454.297.843	2.705.656.593	2.705.656.593		
136	**Phải thu nội bộ**	**48.520.634.587**		**1.894.063.346**	**1.861.481.746**	**5.722.193.445**	**5.858.676.634**	**48.553.216.187**	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859						48.198.911.859	
1368	Phải thu nội bộ khác	321.722.728		1.894.063.346	1.861.481.746	5.722.193.445	5.858.676.634	354.304.328	
138	**Phải thu khác**	**6.372.459.762**	**1.063.929.006**	**255.195.373**	**6.014.080.829**	**5.754.129.197**	**10.761.331.759**	**734.328.674**	**1.184.683.374**
13885	Phải thu khác (Thuế TNCN)	404.632.550	1.063.929.006	144.107.466	294.045.710	5.589.741.290	4.993.344.584	375.448.674	1.184.683.374
13888	Phải thu khác	5.967.827.212		111.087.907	5.720.035.119	164.387.907	5.767.987.175	358.880.000	
141	**Tạm ứng**	**80.000.000**		**890.000.000**	**910.000.000**	**1.815.000.000**	**1.755.000.000**	**60.000.000**	
1411	Tạm ứng CNV	80.000.000		890.000.000	910.000.000	1.815.000.000	1.755.000.000	60.000.000	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**824.723.013**		**234.804.562**	**793.936.542**	**1.442.422.380**	**1.612.475.545**	**265.591.033**	
1421	Chi phí trả trước	824.723.013		234.804.562	793.936.542	1.442.422.380	1.612.475.545	265.591.033	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**6.462.681.280**		**4.124.715.000**	**4.348.069.440**	**4.124.715.000**	**8.919.116.800**	**6.239.326.840**	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.462.681.280		4.124.715.000	4.348.069.440	4.124.715.000	8.919.116.800	6.239.326.840	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**69.705.834**	**69.705.834**	**110.397.652**	**110.397.652**		
153	Công cụ, dụng cụ			69.705.834	69.705.834	110.397.652	110.397.652		
154	**Chi phí SX, KD dở dang**			**13.260.349.440**	**13.260.349.440**	**27.200.716.800**	**27.200.716.800**		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí in vé xổ số truyền thống			13.260.349.440	13.260.349.440	27.200.716.800	27.200.716.800		
156	**Hàng hóa**	**57.500.000**			**40.250.000**		**40.250.000**	**17.250.000**	
1561	Hàng hóa	57.500.000			40.250.000		40.250.000	17.250.000	
158	**Vé xổ số**	**51.476.000**		**13.340.249.440**	**13.334.435.440**	**27.345.216.800**	**27.355.779.550**	**57.290.000**	
1581	Vé xổ số truyền thống			13.260.349.440	13.260.349.440	27.200.716.800	27.200.716.800		
1583	Vé xổ số Lô Tô	51.476.000		79.900.000	74.086.000	144.500.000	155.062.750	57.290.000	
211	**TSCD hữu hình**	**182.485.960.325**		**83.272.727**	**790.320.000**	**83.272.727**	**790.320.000**	**181.778.913.052**	
2111	Nhà, vật kiến trúc	173.056.982.679						173.056.982.679	
2112	Máy móc, thiết bị	1.031.488.637						1.031.488.637	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.850.489.009			790.320.000		790.320.000	7.060.169.009	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.000.000						68.000.000	
2118	TSCD khác	479.000.000		83.272.727		83.272.727		562.272.727	
213	**TSCD vô hình**	**36.697.466.000**						**36.697.466.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	36.629.450.000						36.629.450.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	32.696.000						32.696.000	
2136	Thiết kế Website	35.320.000						35.320.000	
214	**Hao mòn TSCD**		**76.657.135.621**	**790.320.000**	**1.936.349.570**	**790.320.000**	**3.870.963.710**		**77.803.165.191**
21411	Hao mòn Nhà cửa,vật kiến trúc		60.991.787.106		1.728.803.376		3.457.606.752		62.720.590.482
21412	Hao Mòn MMTB		954.573.488		6.236.364		12.472.728		960.809.852
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		7.832.921.027	790.320.000	17.567.982	790.320.000	35.135.382		7.060.169.009
21414	Hao mòn TBDC Quản Lý		63.248.000		2.832.000		5.664.000		66.080.000
21418	Hao mòn TSCD hữu hình khác		431.107.000		13.236.848		24.738.848		444.343.848
21435	Hao mòn phần mềm vi tính		32.696.000						32.696.000
21436	Thiết kế Website		35.320.000						35.320.000
21438	Hao mòn quyền sử dụng đất		6.315.483.000		167.673.000		335.346.000		6.483.156.000
222	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**13.500.000.000**				**13.500.000.000**		**13.500.000.000**	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000				13.500.000.000		13.500.000.000	
228	**Đầu tư khác**	**47.547.700.000**					**13.500.000.000**	**47.547.700.000**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.547.700.000					13.500.000.000	47.547.700.000	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**27.277.080.077**						**27.277.080.077**
229	Dự phòng tổn thất tài sản		27.277.080.077						27.277.080.077
241	**XDCB dở dang**			**83.272.727**	**83.272.727**	**83.272.727**	**83.272.727**		
2412	Xây dựng cơ bản			83.272.727	83.272.727	83.272.727	83.272.727		
242	**Chi phí trả trước**	**74.553.747**		**54.527.272**	**18.511.772**	**54.527.272**	**50.026.596**	**110.569.247**	
242	Chi phí trả trước	74.553.747		54.527.272	18.511.772	54.527.272	50.026.596	110.569.247	
331	**Phải trả cho người bán**	**110.400.000**		**991.344.700**		**1.675.454.700**	**707.110.000**	**1.101.744.700**	
3312	Phải trả người bán (Khác)	110.400.000		991.344.700		1.675.454.700	707.110.000	1.101.744.700	
333	**Thuế và các khoản phải nộp NN**		**281.015.311.550**	**544.861.991.674**	**512.228.587.645**	**1.163.229.452.314**	**1.081.442.197.054**		**248.381.907.521**
33311	Thuế GTGT đầu ra truyền thống		43.270.434.406	142.245.437.270	141.864.843.358	287.416.980.435	290.993.696.997		42.889.840.494
33313	Thuế GTGT đầu ra lô tô		167.958.181	486.199.545	467.813.182	921.571.364	923.637.273		149.571.818
33314	Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo			4.025.000	4.025.000	160.907.072	4.025.000		
33315	Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác		14.484.982	14.484.982	29.200.000	87.045.039	70.788.391		29.200.000
33321	Thuế TTĐB vé số Truyền thống		56.916.996.048	184.977.786.724	184.977.789.723	374.701.046.407	379.444.191.699		56.916.999.047
33323	Thuế TTĐB vé số Lô Tô		219.075.889	634.176.319	610.191.106	1.202.052.604	1.204.744.268		195.090.676
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		40.227.254.675	40.227.254.675	32.303.075.299	82.808.846.001	72.530.329.974		32.303.075.299
33351	Thuế thu nhập cá nhân CNV			144.107.466	144.107.466	5.762.467.264	5.572.990.704		
33352	Thuế thu nhập đại lý		3.614.048.374	11.740.148.487	11.738.791.285	23.970.483.702	24.270.750.752		3.612.691.172
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		12.285.500.000	39.962.680.000	40.266.890.000	81.094.680.000	82.176.390.000		12.589.710.000
33354	Thuế TNCN người không ký HĐ lao động		15.751.800	50.255.400	40.903.600	104.338.500	89.803.875		6.400.000
33371	Thuế nhà đất			8.112.018	8.112.018	8.112.018	8.112.018		
33372	Tiền thuê đất			81.021.600	81.021.600	156.129.600	156.129.600		
33382	Thuế môn bài					8.000.000	8.000.000		
33383	Thuế thu nhập sau phân phối		124.283.807.195	124.283.807.195	99.689.329.015	304.811.322.015	223.973.136.210		99.689.329.015
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			2.494.993	2.494.993	15.470.293	15.470.293		
334	**Phải trả công nhân viên**		**5.115.805.422**	**12.277.811.611**	**17.152.035.183**	**45.850.492.459**	**34.917.414.202**		**9.990.028.994**
3341	Tiền lương CB - CNV		4.786.019.844	11.046.018.347	15.599.793.600	40.540.191.333	32.026.222.071		9.339.795.097
3342	Lương Chủ Tịch Công Ty		37.154.846	172.294.029	215.367.537	776.991.645	401.141.765		80.228.354
3344	Lương người quản lý Công ty		176.378.812	730.226.201	925.282.752	3.311.364.007	1.723.423.880		371.435.363

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3345	Lương ban kiểm soát		116.251.920	329.273.034	411.591.294	1.221.945.474	766.626.486		198.570.180
336	**Phải trả nội bộ**			**9.891.398.000**	**9.891.398.000**	**20.291.161.000**	**20.291.161.000**		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			9.891.398.000	9.891.398.000	20.291.161.000	20.291.161.000		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**1.755.413.675**	**1.498.407.059**	**2.637.041.207**	**22.981.392.687**	**21.582.196.000**		**2.894.047.823**
3382	Kinh phí công đoàn			50.303.866	50.303.866	100.344.670	100.344.670		
3383	Bảo hiểm xã hội			641.374.296	641.374.296	1.279.394.552	1.279.394.552		
3384	Bảo hiểm y tế			113.460.757	113.460.757	226.052.571	226.052.571		
3387	Doanh thu chưa thực hiện					10.000.000	10.000.000		
33888	Phải trả,phải nộp khác		1.755.413.675	647.515.628	1.786.149.776	21.274.368.766	19.875.172.079		2.894.047.823
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			45.752.512	45.752.512	91.232.128	91.232.128		
344	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**		**307.802.231.906**	**2.957.000.000**	**3.925.000.000**	**53.836.452.243**	**56.983.386.251**		**308.770.231.906**
3441	Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược		306.852.231.906	2.907.000.000	3.825.000.000	53.786.452.243	56.833.386.251		307.770.231.906
3442	Thế chấp vé xổ số lô tô		950.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000	150.000.000		1.000.000.000
353	**Quĩ Khen thưởng - Phúc lợi**		**11.473.777.773**	**1.588.268.000**	**4.105.898.598**	**8.385.533.115**	**8.392.047.392**		**13.991.408.371**
3531	Quỹ khen thưởng		6.246.714.329	292.800.000	2.155.924.398	4.474.606.665	4.392.073.205		8.109.838.727
3532	Quỹ phúc lợi		5.227.063.444	1.295.468.000	1.949.974.200	3.910.926.450	3.999.974.187		5.881.569.644
354	**Dự phòng rủi ro trả thưởng**		**49.350.421.650**		**46.648.958.850**		**57.227.258.550**		**95.999.380.500**
3544	Dự phòng rủi ro trả thưởng		49.350.421.650		46.648.958.850		57.227.258.550		95.999.380.500
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**40.085.471.000**		**4.987.253.000**		**11.438.684.000**		**45.072.724.000**
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		40.085.471.000		4.987.253.000		11.438.684.000		45.072.724.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**743.187.633.629**						**743.187.633.629**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		743.187.633.629						743.187.633.629
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**31.070.951.799**	**105.323.066.631**	**130.245.398.885**	**235.275.855.564**	**291.269.139.617**		**55.993.284.053**
4212	Lợi nhuận năm nay		31.070.951.799	105.323.066.631	130.245.398.885	235.275.855.564	291.269.139.617		55.993.284.053
511	**Doanh thu**			**1.422.841.186.364**	**1.422.841.186.364**	**2.918.317.600.000**	**2.918.317.600.000**		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			1.418.163.054.546	1.418.163.054.546	2.909.072.136.364	2.909.072.136.364		
51113	Doanh thu xổ số Lô Tô			4.678.131.818	4.678.131.818	9.236.372.727	9.236.372.727		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ					9.090.909	9.090.909		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**14.435.492.309**	**14.435.492.309**	**15.217.838.682**	**15.217.838.682**		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			14.435.492.309	14.435.492.309	15.217.838.682	15.217.838.682		
625	**Chi phí trả thưởng**			**766.422.310.000**	**766.422.310.000**	**1.564.329.655.000**	**1.564.329.655.000**		
6251	Trả thưởng xổ số truyền thống			762.194.000.000	762.194.000.000	1.557.606.200.000	1.557.606.200.000		
6254	Trả thưởng xổ số lô tô			4.228.310.000	4.228.310.000	6.723.455.000	6.723.455.000		
626	**Chi phí trực tiếp phát hành xổ số**			**297.492.156.031**	**297.492.156.031**	**571.639.004.114**	**571.639.004.114**		
62611	Hoa hồng đại lý vé truyền thống			233.996.904.000	233.996.904.000	479.996.902.500	479.996.902.500		
62613	Hoa hồng đại lý vé Lô Tô			771.891.750	771.891.750	1.524.001.500	1.524.001.500		
62621	Chi phí giám sát quay số vé truyền thống			614.200.000	614.200.000	1.086.700.000	1.086.700.000		
62622	Chi phí giám sát quay số vé lô tô			162.000.000	162.000.000	320.400.000	320.400.000		
6264	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng			46.648.958.850	46.648.958.850	57.227.258.550	57.227.258.550		
62651	Chi phí về vé xổ số truyền thống			13.260.349.440	13.260.349.440	27.200.716.800	27.200.716.800		
62652	Chi phí về vé xổ số lô tô			74.086.000	74.086.000	155.062.750	155.062.750		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			539.188.000	539.188.000	1.078.376.000	1.078.376.000		
6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực					60.000.000	60.000.000		
62683	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé truyền thống.			1.180.965.600	1.180.965.600	2.476.623.200	2.476.623.200		
62685	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Lô Tô			7.029.930	7.029.930	10.866.410	10.866.410		
62688	Chi phí bằng tiền khác			236.582.461	236.582.461	502.096.404	502.096.404		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**27.405.263.702**	**27.405.263.702**	**57.554.530.570**	**57.554.530.570**		
6421	Chi phí nhân viên			17.741.106.990	17.741.106.990	36.065.756.296	36.065.756.296		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.936.349.570	1.936.349.570	3.870.963.710	3.870.963.710		
6425	Thuế, phí và lệ phí			89.133.618	89.133.618	172.241.618	172.241.618		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			376.067.529	376.067.529	651.805.819	651.805.819		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.262.605.995	7.262.605.995	16.793.763.127	16.793.763.127		
711	**Thu nhập khác**			**305.636.363**	**305.636.363**	**837.338.451**	**837.338.451**		
711	Thu nhập khác			305.636.363	305.636.363	837.338.451	837.338.451		
811	**Chi phí khác**			**20.193.636**	**20.193.636**	**26.580.909**	**26.580.909**		
811	Chi phí khác			20.193.636	20.193.636	26.580.909	26.580.909		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**32.303.075.299**	**32.303.075.299**	**72.530.329.974**	**72.530.329.974**		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2023

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8211	Chi phí thuế TNDN			32.303.075.299	32.303.075.299	72.530.329.974	72.530.329.974		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**1.251.994.334.207**	**1.251.994.334.207**	**2.553.723.841.166**	**2.553.723.841.166**		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.251.994.334.207	1.251.994.334.207	2.553.723.841.166	2.553.723.841.166		
	Tổng cộng	**1.576.498.768.108**	**1.576.498.768.108**	**8.716.894.731.044**	**8.716.894.731.044**	**17.571.309.639.091**	**17.571.309.639.091**	**1.631.220.480.439**	**1.631.220.480.439**

Ngày 11 tháng 07 năm 2023.

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Minh	Trần Dỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700...C.T.T.N.H.H. TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU - CN CTY TNHH MTV XSKT KIÊN GIANG
1228 Nguyễn Trung Trực, P.An Bình, TP.Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quí: 2/2023

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**72.102.052**		**7.192.096.750**	**7.031.701.503**	**23.125.177.984**	**23.018.322.094**	**232.497.299**	
1111	Tiền Việt Nam tại Quỹ	72.102.052		7.192.096.750	7.031.701.503	23.125.177.984	23.018.322.094	232.497.299	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**1.850.146.240**		**17.640.105.639**	**16.486.882.475**	**36.259.074.604**	**38.578.979.133**	**3.003.369.404**	
1121	Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng	1.850.146.240		17.640.105.639	16.486.882.475	36.259.074.604	38.578.979.133	3.003.369.404	
113	**Tiền đang chuyển**			**6.450.000.000**	**6.450.000.000**	**21.450.000.000**	**21.450.000.000**		
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển			6.450.000.000	6.450.000.000	21.450.000.000	21.450.000.000		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**35.500.000.000**		**4.000.000.000**		**4.000.000.000**		**39.500.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	35.500.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000		39.500.000.000	
12812	*Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 6 tháng*	*35.500.000.000*		*4.000.000.000*		*4.000.000.000*		*39.500.000.000*	
131	**Phải thu của khách hàng**	**2.186.897.503**	**121.888.512**	**9.691.590.554**	**7.048.949.894**	**16.295.379.756**	**13.025.248.749**	**4.834.564.304**	**126.914.653**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**364.299.040**	**364.299.040**	**616.148.525**	**616.148.525**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			364.299.040	364.299.040	616.148.525	616.148.525		
136	**Phải thu nội bộ**			**9.891.398.000**	**9.891.398.000**	**20.291.161.000**	**20.291.161.000**		
1368	Phải thu nội bộ khác			9.891.398.000	9.891.398.000	20.291.161.000	20.291.161.000		
138	**Phải thu khác**			**51.447.287**	**11.747.411**	**51.447.287**	**317.475.058**	**39.699.876**	
1388	Phải thu khác			51.447.287	11.747.411	51.447.287	317.475.058	39.699.876	
13881	*Phải thu khác không quá 12 tháng*			*51.447.287*	*11.747.411*	*51.447.287*	*317.475.058*	*39.699.876*	
141	**Tạm ứng**			**24.600.000**	**24.600.000**	**46.500.000**	**46.500.000**		
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**2.926.894.136**		**2.704.050.001**	**2.825.756.742**	**4.791.289.556**	**5.203.965.292**	**2.805.187.395**	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.935.700.899		1.501.013.433	1.562.150.526	2.755.740.820	3.059.563.744	1.874.563.806	
1522	Nguyên vật liệu phụ	991.193.237		1.171.168.272	1.231.737.920	1.991.819.258	2.086.514.410	930.623.589	
1523	Nhiên liệu			31.868.296	31.868.296	43.729.478	57.887.138		
153	**Công cụ, dụng cụ**	**16.726.146**		**52.040.000**	**64.597.220**	**54.590.000**	**67.147.220**	**4.168.926**	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**33.549.589**		**14.329.769.195**	**14.330.567.844**	**26.539.659.926**	**26.569.097.136**	**32.750.940**	
155	**Thành phẩm**			**14.330.567.844**	**14.330.567.844**	**26.569.097.136**	**26.569.097.136**		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**50.502.577.833**						**50.502.577.833**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938						17.106.990.938	
2112	Máy móc, thiết bị	32.893.695.112						32.893.695.112	

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	501.891.783						501.891.783	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**35.433.454.027**		**496.844.775**		**996.869.864**		**35.930.298.802**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		35.433.454.027		496.844.775		996.869.864		35.930.298.802
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**139.104.020**						**139.104.020**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		139.104.020						139.104.020
242	**Chi phí trả trước**	**51.056.183**			**22.738.362**	**10.000.000**	**45.582.784**	**28.317.821**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	51.056.183			22.738.362	10.000.000	45.582.784	28.317.821	
331	**Phải trả cho người bán**		**788.257.001**	**3.430.003.516**	**3.000.488.894**	**4.972.633.686**	**5.272.605.705**	**326.137.170**	**684.879.549**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**1.318.534.807**	**364.299.040**	**1.831.718.973**	**1.447.702.815**	**3.402.103.265**		**2.785.954.740**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.318.534.807	364.299.040	1.780.271.686	1.306.538.819	3.350.655.978		2.734.507.453
33311	*Thuế GTGT đầu ra*		*1.318.534.807*	*364.299.040*	*1.780.271.686*	*1.306.538.819*	*3.350.655.978*		*2.734.507.453*
3335	Thuế thu nhập cá nhân				51.447.287	141.163.996	51.447.287		51.447.287
334	**Phải trả người lao động**		**4.482.550.470**	**5.121.906.000**	**10.432.393.271**	**16.716.202.000**	**19.047.786.541**		**9.793.037.741**
3341	Phải trả lương công nhân viên trực tiếp		3.749.542.338	4.173.222.700	8.751.569.971	13.858.681.700	16.530.883.241		8.327.889.609
3342	Phải trả lương công nhân phân xưởng			256.875.300	256.875.300	491.072.300	491.072.300		
3344	Phải trả lương cán bộ quản lý		733.008.132	691.808.000	1.423.948.000	2.366.448.000	2.025.831.000		1.465.148.132
336	**Phải trả nội bộ**		**321.722.728**	**1.861.481.746**	**1.894.063.346**	**5.858.676.634**	**5.722.193.445**		**354.304.328**
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**966.913.792**	**966.913.792**	**1.950.275.392**	**1.950.275.392**		
3382	Kinh phí công đoàn			56.990.336	56.990.336	114.835.136	114.835.136		
3383	Bảo hiểm xã hội			724.704.864	724.704.864	1.462.226.064	1.462.226.064		
3384	Bảo hiểm y tế			128.228.256	128.228.256	258.379.056	258.379.056		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			56.990.336	56.990.336	114.835.136	114.835.136		
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**2.282.226.258**	**583.050.000**	**1.539.759.018**	**3.919.807.000**	**2.944.506.962**		**3.238.935.276**
3531	Quỹ khen thưởng		1.443.589.132		1.026.506.012	2.490.597.000	1.964.049.641		2.470.095.144
3532	Quỹ phúc lợi		838.637.126	583.050.000	513.253.006	1.429.210.000	980.457.321		768.840.132
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**53.300.000**	**53.300.000**	**56.930.000**	**280.472.000**	**110.230.000**		**56.930.000**
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		53.300.000	53.300.000	56.930.000	280.472.000	110.230.000		56.930.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**48.198.911.859**						**48.198.911.859**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**1.894.063.346**	**1.894.063.346**	**3.617.399.018**	**3.617.399.018**		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			1.894.063.346	1.894.063.346	3.617.399.018	3.617.399.018		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**17.762.081.868**	**17.762.081.868**	**33.093.952.051**	**33.093.952.051**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			17.762.081.868	17.762.081.868	33.093.952.051	33.093.952.051		
51121	*Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 10%*			*4.550.713.723*	*4.550.713.723*	*6.804.728.146*	*6.804.728.146*		
51122	*Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 20%*			*13.211.368.145*	*13.211.368.145*	*26.289.223.905*	*26.289.223.905*		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**1.106.307.820**	**1.106.307.820**	**1.143.053.890**	**1.143.053.890**		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**2.917.022.649**	**2.917.022.649**	**5.368.506.473**	**5.368.506.473**		
6211	Chi phí NVL chính trực tiếp			1.589.606.526	1.589.606.526	3.131.447.837	3.131.447.837		
6212	Chi phí NVL phụ trực tiếp			1.327.416.123	1.327.416.123	2.237.058.636	2.237.058.636		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**9.257.783.731**	**9.257.783.731**	**17.553.740.921**	**17.553.740.921**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**2.154.962.815**	**2.154.962.815**	**3.617.412.532**	**3.617.412.532**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			296.318.340	296.318.340	569.743.100	569.743.100		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			64.597.220	64.597.220	67.147.220	67.147.220		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			333.354.975	333.354.975	667.649.343	667.649.343		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.460.692.280	1.460.692.280	2.312.872.869	2.312.872.869		
632	**Giá vốn hàng bán**			**14.330.567.844**	**14.330.567.844**	**26.569.097.136**	**26.569.097.136**		
641	**Chi phí bán hàng**			**63.729.237**	**63.729.237**	**185.929.174**	**185.929.174**		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			13.081.637	13.081.637	24.106.074	24.106.074		
6418	Chi phí bằng tiền khác			50.647.600	50.647.600	161.823.100	161.823.100		
64181	*Chi phí bằng tiền khác quảng cáo*					*18.000.000*	*18.000.000*		
64182	*Chi phí bằng tiền khác*			*50.647.600*	*50.647.600*	*143.823.100*	*143.823.100*		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**2.620.664.261**	**2.620.664.261**	**4.031.120.158**	**4.031.120.158**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.546.005.728	1.546.005.728	2.271.693.448	2.271.693.448		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			2.499.999	2.499.999	4.166.665	4.166.665		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			164.501.913	164.501.913	329.003.826	329.003.826		
6425	Thuế, phí và lệ phí			7.931.592	7.931.592	13.753.994	13.753.994		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			270.939.779	270.939.779	558.727.180	558.727.180		
6428	Chi phí bằng tiền khác			628.785.250	628.785.250	853.775.045	853.775.045		
64282	*Chi phí bằng tiền khác*			*571.855.250*	*571.855.250*	*743.545.045*	*743.545.045*		
64283	*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*			*56.930.000*	*56.930.000*	*110.230.000*	*110.230.000*		
711	**Thu nhập khác**			**40.635.000**	**40.635.000**	**166.539.545**	**166.539.545**		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**18.909.024.688**	**18.909.024.688**	**34.403.545.486**	**34.403.545.486**		
9111	Xác định kết quả hoạt động SXKD			17.762.081.868	17.762.081.868	33.093.952.051	33.093.952.051		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			1.106.307.820	1.106.307.820	1.143.053.890	1.143.053.890		
9113	Xác định kết quả hoạt động bất thường			40.635.000	40.635.000	166.539.545	166.539.545		
	Tổng cộng	**93.139.949.682**	**93.139.949.682**	**170.159.761.663**	**170.159.761.663**	**344.995.591.685**	**344.995.591.685**	**101.309.270.968**	**101.309.270.968**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

M.S.C.N: 1700110137-001-C.T.T.N.H.H
XÍ NGHIỆP IN
HỒ VĂN TẨU
CN.CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
KIÊN GIANG
TP.RẠCH GIÁ - T.KIÊN GIANG

Giám đốc

LÂM THÀNH ĐƯỢC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
94 Đường 3 tháng 2 - TP Rạch Giá

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí II Năm 2023

(TOÀN CÔNG TY)

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí II/2023		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	1.431.611.088.232	1.310.864.979.677	2.932.965.042.051	2.591.284.485.720
2.Các khoản giảm trừ	2		185.587.980.829	169.967.257.115	380.648.935.967	336.198.237.154
- Thuế tiêu thụ ĐB			185.587.980.829	169.967.257.115	380.648.935.967	336.198.237.154
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.246.023.107.403	1.140.897.722.562	2.552.316.106.084	2.255.086.248.566
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.27	1.069.252.853.875	945.712.065.874	2.144.083.246.250	1.867.305.402.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng vàcung cấp dịch vụ (10-11)	20		176.770.253.528	195.185.656.688	408.232.859.834	387.780.846.149
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.541.800.129	414.563.450	16.360.892.572	4.569.973.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	
Tđó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		63.729.237	99.422.716	185.929.174	265.159.033
9. Chi phí quản lý DN	25		30.025.927.963	28.736.609.106	61.585.650.728	57.881.140.135
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		162.222.396.457	166.764.188.316	362.822.172.504	334.204.520.225
11. Thu nhập khác	31		346.271.363	215.599.326	1.003.877.996	961.449.544
12. Chi phí khác	32		20.193.636	27.167.636	26.580.909	30.717.636
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		326.077.727	188.431.690	977.297.087	930.731.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		162.548.474.184	166.952.620.006	363.799.469.591	335.135.252.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	32.303.075.299	33.367.311.462	72.530.329.974	66.992.425.009
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		130.245.398.885	133.585.308.544	291.269.139.617	268.142.827.124

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG Mẫu số B 02 - XS
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang (Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT(
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí: 02/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí: 02/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (0 1 = 01.1 + 01.2)	**01**	**VI.25**	**1.422.841.186.364**	**1.303.082.304.545**	**2.918.317.600.000**	**2.577.519.818.180**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.422.841.186.364	1.303.082.304.545	2.918.308.509.091	2.577.519.818.180
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.418.163.054.546	1.298.256.281.817	2.909.072.136.364	2.569.903.272.725
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		4.678.131.818	4.826.022.728	9.236.372.727	7.616.545.455
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2				9.090.909	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	**02**		**185.587.980.829**	**169.967.257.115**	**380.648.935.967**	**336.198.237.154**
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		185.587.980.829	169.967.257.115	380.648.935.967	336.198.237.154
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		184.977.789.723	169.337.775.890	379.444.191.699	335.204.774.703
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		610.191.106	629.481.225	1.204.744.268	993.462.451
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	**10**		**1.237.253.205.535**	**1.133.115.047.430**	**2.537.668.664.033**	**2.241.321.581.026**
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		1.237.253.205.535	1.133.115.047.430	2.537.659.573.124	2.241.321.581.026
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.233.185.264.823	1.128.918.505.927	2.529.627.944.665	2.234.698.498.022
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		4.067.940.712	4.196.541.503	8.031.628.459	6.623.083.004
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2				9.090.909	
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	**11**		**1.063.914.466.031**	**942.306.570.305**	**2.135.960.659.114**	**1.861.415.016.446**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.063.914.466.031	942.306.570.305	2.135.960.659.114	1.861.415.016.446
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		766.422.310.000	699.704.610.000	1.564.329.655.000	1.388.392.140.000
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.		762.194.000.000	694.170.100.000	1.557.606.200.000	1.381.309.600.000
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bóc	11.1.1.					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.		4.228.310.000	5.534.510.000	6.723.455.000	7.082.540.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		297.492.156.031	242.601.960.305	571.631.004.114	473.022.876.446
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm,	11.2					

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 02 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí: 02/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí: 02/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**173.338.739.504**	**190.808.477.125**	**401.708.004.919**	**379.906.564.580**
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		173.338.739.504	190.808.477.125	401.698.914.010	379.906.564.580
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2				9.090.909	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**14.435.492.309**	**140.651.311**	**15.217.838.682**	**4.259.358.055**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**27.405.263.702**	**26.004.380.545**	**57.554.530.570**	**53.248.139.170**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**160.368.968.111**	**164.944.747.891**	**359.371.313.031**	**330.917.783.465**
11. Thu nhập khác	**31**		**305.636.363**	**170.636.363**	**837.338.451**	**800.074.544**
12. Chi phí khác	**32**		**20.193.636**	**27.167.636**	**26.580.909**	**30.717.636**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**285.442.727**	**143.468.727**	**810.757.542**	**769.356.908**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**160.654.410.838**	**165.088.216.618**	**360.182.070.573**	**331.687.140.373**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**32.303.075.299**	**33.367.311.462**	**72.530.329.974**	**66.992.425.009**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**128.351.335.539**	**131.720.905.156**	**287.651.740.599**	**264.694.715.364**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Minh	Trần Dỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU - CN CTY TNHH MTV XSKT KIÊN GIANG
1228 Nguyễn Trung Trực, P.An Bình, TP.Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2023 Đến ngày: 30/06/2023

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/04/2023 Đến ngày: 30/06/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17.762.081.868	20.040.135.132	33.093.952.051	38.222.307.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		17.762.081.868	20.040.135.132	33.093.952.051	38.222.307.170
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.330.567.844	15.662.955.569	26.569.097.136	30.348.025.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.431.514.024	4.377.179.563	6.524.854.915	7.874.281.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.106.307.820	273.912.139	1.143.053.890	310.615.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		63.729.237	99.422.716	185.929.174	265.159.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.620.664.261	2.732.228.561	4.031.120.158	4.633.000.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.853.428.346	1.819.440.425	3.450.859.473	3.286.736.760
11. Thu nhập khác	31		40.635.000	44.962.963	166.539.545	161.375.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.635.000	44.962.963	166.539.545	161.375.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.894.063.346	1.864.403.388	3.617.399.018	3.448.111.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.894.063.346	1.864.403.388	3.617.399.018	3.448.111.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THANH HÀ	LÂM THÀNH ĐƯỢC

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN**
Địa chỉ: **94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên**

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2023 Đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.613.953.234.182	2.321.745.483.575
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(30.509.337.052)	(35.857.953.548)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.321.204.230)	(31.661.452.839)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(82.808.846.001)	(48.844.583.337)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		550.216.949.280	93.317.756.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.732.085.617.121)	(2.041.636.124.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**278.445.179.058**	**257.063.125.738**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			144.016.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(545.670.000.000)	(525.890.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		510.270.000.000	440.580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.217.838.682	4.259.358.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.182.161.318)**	**(80.906.625.581)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(304.811.322.015)	(185.759.990.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(304.811.322.015)**	**(185.759.990.726)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(46.548.304.275)**	**(9.603.490.569)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**283.575.807.075**	**167.175.320.592**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**237.027.502.800**	**157.571.830.023**

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700111... TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU - CN CTY TNHH MTV XSKT KIÊN GIANG
1228 Nguyễn Trung Trực, P.An Bình, TP.Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2023 Đến ngày: 30/06/2023

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Từ ngày:	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.316.409.749	40.196.824.971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.972.633.686)	(7.872.957.369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.716.202.000)	(15.748.046.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.074.788.949	1.135.092.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.058.465.541)	(11.960.609.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**643.897.471**	**5.750.304.328**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.143.053.890	310.615.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.856.946.110)**	**(3.189.384.811)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.213.048.639)**	**2.560.919.517**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.448.915.342**	**2.196.422.279**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**3.235.866.703**	**4.757.341.796**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THANH HÀ	LÂM THÀNH ĐƯỢC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Số 94 đường 3 tháng 2, P. Vĩnh Bảo, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B09 - XS
Ban hành theo TT số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và in ấn
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sửa dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính theo Thông tư số 168/2009/TT- BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán công ty xổ số kiến thiết và các qui định về hoạt động tài chính của công ty xổ số kiến thiết; mẫu biểu chứng từ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**Cuối quí**	**Đầu quí**
- Tiền mặt	3.416.780.342	1.330.468.421
- Tiền gởi ngân hàng	223.140.722.458	217.559.133.067
Cộng :	**226.557.502.800**	**218.889.601.488**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối quí**	**Đầu quí**
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	***864.910.231.906***	***818.072.231.906***
+ Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	10.470.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	545.670.000.000	510.270.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (tiền ký quỹ của đại lý vé số).	308.770.231.906	307.802.231.906
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/ loại trái phiếu về số lượng và giá trị.	-	-
Cộng :	**864.910.231.906**	**818.072.231.906**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối quí	Đầu quí
- Đại lý vé số Truyền thống	203.089.350.000	196.751.380.000
- Phải thu nội bộ (thuế TNDN của XN in HVT)	354.304.328	321.722.728
- Phải thu người lao động (thuế TNCN tạm tính)	375.448.674	404.632.550
- Sở Tài Chính tỉnh KG (V/v giao xe cho STC)		518.916.939
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng		5.093.660.273
- Công ty CP Du Lịch Núi Đèn tạm ứng hoạt động	301.950.000	301.950.000
- Phải thu Quỹ phát triển KH CN (của XN in HVT)	56.930.000	53.300.000
- Phải thu khác (Các CN tạm ứng chi trả thưởng)	60.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH TMDV Vi tính Ngôi Sao	9.400.000	9.400.000
- Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	48.569.700	
- Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	85.305.000	
- Công ty XS Kiến Thiết An Giang (Hủy hóa đơn)	7.020.000	
- Cty CP Tư Vấn ĐT và Thẩm Định Giá Đông Dương	11.000.000	11.000.000
- Cty CP Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam	90.000.000	90.000.000
- Cty CP Sun hospitality Group - CN bắc hải Khem	850.450.000	-
Cộng :	**204.489.277.702**	**203.635.962.490**

4. Hàng Tồn kho	Cuối quí	Đầu quí
- Nguyên vật liệu (giấy in vé số)	6.239.326.840	6.462.681.280
- Hàng quảng cáo	17.250.000	57.500.000
- Vé xổ số Cào	-	-
- Vé xổ số Lô tô (Tự chọn)	57.290.000	51.476.000
Cộng :	**6.313.866.840**	**6.571.657.280**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối quí	Đầu quí
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quí	Đầu quí
- Chi vay dài hạn nội bộ.	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859	48.198.911.859
Cộng :	**48.198.911.859**	**48.198.911.859**

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quí	Đầu quí
- Ký quỹ , ký cược dài hạn.	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác.	-	-
- Cho vay không có lãi.	-	-
- Phải thu dài hạn khác.	-	-
Cộng :	**0**	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**173.056.982.679**	**1.031.488.637**	**7.850.489.009**	**68.000.000**	**479.000.000**	**182.485.960.325**
- Mua trong năm					83.272.727	83.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán			790.320.000			790.320.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**173.056.982.679**	**1.031.488.637**	**7.060.169.009**	**68.000.000**	**562.272.727**	**181.778.913.052**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	**59.262.983.730**	**948.337.124**	**7.815.353.627**	**60.416.000**	**419.605.000**	**68.506.695.481**
- Khấu hao trong năm	3.457.606.752	12.472.728	35.135.382	5.664.000	24.738.848	3.535.617.710
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán			790.320.000			790.320.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**62.720.590.482**	**960.809.852**	**7.060.169.009**	**66.080.000**	**444.343.848**	**71.251.993.191**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	**113.793.998.949**	**83.151.513**	**35.135.382**	**7.584.000**	**59.395.000**	**113.979.264.844**
- Tại ngày cuối năm	**110.336.392.197**	**70.678.785**	**-**	**1.920.000**	**117.928.879**	**110.526.919.861**

+ Nguyên giá TSCĐ tăng :

. TSCĐ hữu hình khác tăng: 83.272.727 do lắp đặt hệ thống PCCC tại CN Miền Tây

+ Nguyên giá TSCĐ giảm:

. TSCĐ hữu hình hương tiện vận tải giảm 790.320.000 do bán thanh lý xe 68A- 00900 theo QĐ số: 57/QĐ-XSKT ngày 06/06/2023 của Chủ Tịch Công ty XSKT Kiên Giang

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :		**8.261.930.373**
+ Máy phát điện;		906.761.364
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 02407	467.070.910
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 03607	484.225.910
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 03610	484.225.909
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 05015	442.720.000
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 07084	421.618.182
+ Xe Toyota hiace 16 chỗ ngồi, số xe:	68B - 00950	1.013.809.091
+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe:	68A - 03315	1.090.958.182
+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe:	68A - 05383	1.395.027.273
+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe:	68H - 5095	718.711.134
+ Xe Toyota Innova 08 chỗ ngồi, số xe:	68H - 6190	541.802.418
+ 02 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai:		125.000.000
+ 01 cặp Tuỳ nậu:		[illegible].000

9. Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính : Không .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**36.629.450.000**			**32.696.000**	**35.320.000**	**36.697.466.000**
- Mua trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**36.629.450.000**	**0**	**0**	**32.696.000**	**35.320.000**	**36.697.466.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	**6.147.810.000**	**0**	**0**	**32.696.000**	**35.320.000**	**6.215.826.000**
- Khấu hao trong năm	335.346.000					335.346.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**6.483.156.000**	**0**	**0**	**32.696.000**	**35.320.000**	**6.551.172.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	**30.481.640.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.481.640.000**
- Tại ngày cuối năm	**30.146.294.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.146.294.000**

+ Nguyên giá TSCĐ tăng; giảm: không có.

Quyền sử dụng đất :

- QSD đất số 94 đường 3 tháng 2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 152 đường Lê Hồng Phong, P3, Q.5, Tp.HCM;
- QSD đất số 99 đường Lê Thị Riêng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM;
- QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM;
- QSD đất số 16 đường Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 68.016.000

- Phần mềm kế toán. 32.696.000
- Thiết kế Website. 35.320.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối quí**	**Đầu quí**
- Tổng số chi phí xây dựng dỡ dang:	-	-
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Công trình……..	-	-
+ Công trình……..	-	-
+ ……..	-	-
Cộng :	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không .

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a). Đầu tư vào công ty con: Không

b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, khác:	Cuối quí	Đầu quí
- Công ty CP Du Lịch - Núi Đèn	13.500.000.000	13.500.000.000
c). Đầu tư góp vốn khác:		
- Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An	18.225.000.000	18.225.000.000
- Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	5.030.400.000	5.030.400.000
- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá	14.292.300.000	14.292.300.000
Cộng :	**61.047.700.000**	**61.047.700.000**

c). Đầu tư dài hạn khác: Không

14. Chi phí trả trước:

a). Ngắn hạn:	Cuối quí	Đầu quí
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	265.591.033	824.723.013
Cộng :	**265.591.033**	**824.723.013**
b) Dài hạn:		
- Chi phí trả trước phân bổ	110.569.247	74.553.747
Cộng :	**110.569.247**	**74.553.747**

15. Vay và nợ ngắn hạn: Không

16. Thuế và các khoản phải nộp:

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong quí	Số đã nộp trong quí	Cuối năm
- Thuế GTGT	43.452.877.569	140.911.583.697	141.295.848.954	43.068.612.312
- Thuế TTĐB	57.136.071.937	185.587.980.829	185.611.963.043	57.112.089.723
- Thuế TNDN	40.227.254.675	32.303.075.299	40.227.254.675	32.303.075.299
- Thuế TNCN đại lý vé số	3.614.048.374	11.738.791.285	11.740.148.487	3.612.691.172
- Thuế TNCN người trúng thưởng.	12.285.500.000	40.266.890.000	39.962.680.000	12.589.710.000
- Thuế thu nhập cá nhân	15.751.800	185.011.066	194.362.866	6.400.000
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Các khoản thuế khác	0	89.133.618	89.133.618	0
- Thu nhập phải nộp sau trích quỹ.	124.283.807.195	99.689.329.015	124.283.807.195	99.689.329.015
CỘNG:	**281.015.311.550**	**510.771.794.809**	**543.405.198.838**	**248.381.907.521**

17. Chi phí phải trả:	Cuối quí	Đầu quí
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng :	**0**	**0**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quí	Đầu quí
- Phải trả đại lý vé số Lôtô	674.905.000	643.605.000
- Thuế TNCN người lao động	1.184.683.374	1.063.929.006
- Phải trả người lao động	9.990.028.994	5.115.805.422
- Hoa hồng phải trả đại lý vé số tự chọn (đã trừ thuế TNCN)	41.177.513	39.368.475
- Tạm giữ tiền cọc mua cổ phần Công ty CP Du lịch Núi Đèn của Công ty TNHH Đồi Sim.	300.000.000	300.000.000
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé truyền thống	2.476.623.200	1.295.657.600
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé tự chọn	6.678.433	3.644.656
- Phải trả khác (tiền lương của người lao động)	69.568.677	69.568.677
- Sở Tài Chính tỉnh KG (phải trả thuế bàn giao xe)		47.174.267
- Quỹ phúc lợi, khen thưởng	13.991.408.371	11.473.777.773
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	95.999.380.500	49.350.421.650
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	45.072.724.000	40.085.471.000
Cộng :	**124.734.454.062**	**69.402.952.526**

19. Phải trả nội bộ dài hạn: Không

20. Vay và nợ dài hạn: Không

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

22. Vốn chủ sở hữu :	**743.187.633.629**	**743.187.633.629**
- Nguồn vốn kinh doanh	743.187.633.629	743.187.633.629
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-

24. Tài sản thuê ngoài : Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	**1.422.841.186.364**	**1.303.082.304.545**
- Vé truyền thống	1.418.163.054.546	1.298.256.281.817
- Vé Lô tô	4.678.131.818	4.826.022.728
- Doanh thu kinh doanh khác	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**185.587.980.829**	**169.967.257.115**
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	*185.587.980.829*	*169.967.257.115*
*** DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.237.253.205.535**	**1.133.115.047.430**
3. Giá vốn hàng bán	**1.063.914.466.031**	**942.306.570.305**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.063.914.466.031	942.306.570.305
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**14.435.492.309**	**140.651.311**
- Lãi tiền gửi ngân hàng	14.435.492.309	140.651.311
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức		
5. Chi phí tài chính	**0**	**0**
6. Thu nhập khác	**305.636.363**	**170.636.363**
7. Chi phí khác	**20.193.636**	**27.167.636**

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	**27.405.263.702**	**26.004.380.545**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.405.263.702	26.004.380.545
- Chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh	**1.091.319.729.733**	**968.400.084.468**
- Chi phí trả thưởng	766.422.310.000	699.704.610.000
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số	297.492.156.031	242.601.960.305
- Chi phí tài chính		
- Chi phí nhân viên	17.741.106.990	15.719.757.534
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.936.349.570	3.048.355.458
- Thuế, phí và lệ phí	89.133.618	89.133.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.067.529	350.783.819
- Chi phí khác bằng tiền	7.262.605.995	6.885.483.734
	Năm nay	**Năm trước**
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	**32.303.075.299**	**33.367.311.462**
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	32.303.075.299	33.367.311.462
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Minh	Trần Đỗ Thị Mỹ Linh	Lâm Minh Đạo

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU - CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT KG
1228 Nguyễn Trung Trực - P. An Bình - TP. Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang.

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúi 2 Năm 2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Xí nghiệp In Hồ Văn Tẩu trực thuộc CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn

3. Ngành nghề kinh doanh: In ấn các loại vé số, sách, báo và các tài liệu quản lý ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: KHÔNG

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Viện Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Xí nghiệp không có số dư của các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khỏan tiền và tương đương tiền theo mệnh giá.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Vào thời điểm cuối năm tài chính Xí nghiệp không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng qui định . Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	Từ 3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 3 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	Từ 5 - 8 năm
- Tài sản cố định vô hình(phần mềm kế toán-Website)	Từ 2 - 3 năm
- Tài sản cố định vô hình(Quyền sử dụng đất CTH)	Từ 43 - 50 năm

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, sửa chữa có giá trị thấp ... còn lại chờ phân bổ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả tại Xí nghiệp là do mua nguyên vật liệu công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Xí nghiệp thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là đoanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT và khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng: Là Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là doanh thu thu được từ tin nhắn xổ số .
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ lãi tiền gởi ngân hàng.
- Thu nhập khác: Thu từ tiền bán giấy vụn.

7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xí nghiệp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lợi nhuận trước thuế của Xí nghiệp in Hồ Văn Tẩu được chuyển về Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang và tính thuế TNDN tại CTY với thuế suất là 10% đối với hoạt động xuất bản phẩm và 20% đối với các hoạt động còn lại.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01.Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Quí 2	Quí 1
Chi tiết tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	**3.235.866.703**	**1.922.248.292**
- Tiền mặt	232.497.299	72.102.052
- Tiền gửi ngân hàng	3.003.369.404	1.850.146.240
Chi tiết số dư tại các ngân hàng	**3.003.369.404**	**1.850.146.240**
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	298.521.327	78.970.562
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	63.672.565	60.044.081
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	218.668.026	19.230.971
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	2.107.116.830	777.944.434
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	23.149.167	12.364.016
- Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá	292.006.789	901.291.776
- Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp	234.700	300.400
02. Đầu tư ngắn hạn:	**39.500.000.000**	**35.500.000.000**
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp	12.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng HTX Việt Nam	6.000.000.000	4.000.000.000
03. Phải thu của khách hàng		
Chi tiết số dư phải thu khách hàng	**4.834.563.604**	**2.186.897.503**
- Ban Tuyên Giáo Huyện An Minh	11.088.000	
- CTY CP Kiên Hùng - Thạnh Lộc	114.328.000	
- UBMT Tổ Quốc Việt Nam	10.752.500	
- Bệnh Viện Tâm Thần	15.400.000	
- Liên Đoàn Lao Động Kiên Giang	6.160.000	
- Bệnh Viện Đa Khoa KG	136.400.000	
- Tỉnh Đoàn Kiên Giang	9.680.000	
- Bảo Hiểm Xã Hội Kiên Giang	66.550.000	
- Báo Kiên Giang	514.440.222	
- NXB Giáo Dục TP Cần Thơ	1668.887.195	
- Bệnh Viện Sản Nhi	278.208.040	
- Công ty CP In Tổng Hợp Cần Thơ	2002.669.647	
Chi tiết số dư phải trả trước cho người bán	**0**	

04. Phải thu khác

Chi tiết số dư phải thu khác	**39.699.876**	
- Phải thu ngắn hạn khác Thuế TNCN	39.699.876	
- Phải thu ngắn hạn khác dự thu lãi ngân hàng		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139.104.020	

05. Hàng tồn kho

Chi tiết số dư hàng tồn kho	**2.842.107.261**	**2.977.169.871**
Nguyên vật liệu chính	1.874.563.806	1.935.700.899
Nguyên vật liệu phụ	930.623.589	991.193.237
Công cụ, dụng cụ	4.168.926	16.726.146
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.750.940	33.549.589
Thành phẩm tồn kho		

Thành phẩm hàng tồn kho tại Xí nghiệp là trang in 13x19

06.Chi phí trả trước

	28.317.821	**51.056.183**
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.317.821	51.056.183
Tài sản ngắn hạn khác		

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Cuối quí 1	Tăng	Giảm	Cuối quí 2
Nguyên giá	**50.502.577.833**	**0**	**0**	**50.502.577.833**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938			17.106.990.938
- Máy móc, thiết bị	32.893.695.112			32.893.695.112
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Hao mòn lũy kế	**35.433.454.027**	**496.844.775**		**35.930.298.802**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.726.406.903	163.489.800		6.889.896.703
- Máy móc, thiết bị	28.205.155.341	333.354.975		28.538.510.316
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Giá trị còn lại	**15.069.123.806**			**14.572.279.031**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.553.629.524			10.390.139.724
- Máy móc, thiết bị	4.515.494.282			4.182.139.307
- PT vận tải, TB truyền dẫn				

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong quí 2 như sau:

07. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Chi tiết số dư phải trả người bán như sau:	**684.879.549**	**788.257.001**
- CTY TNHH Giấy Kim Lợi	2	
- CTY TNHH King Group	68.844.435	
- CTY CP Thương Mại Giấy Toàn Lực	302.984.000	
- CTY TNHH SX & TM Ân Thiên	82.610.000	
- TT Kinh Doanh An Thịnh Liksin	1.584.000	
- CTY TNHH TMSXDV Viễn Thái	31.762.500	
- CTY CP In Vật Tư Sài Gòn	146.602.500	
- CTY TNHH Song Ưng	10.626.000	
- CTY CP Giấy Lộc Xanh	39.866.112	
Chi tiết số dư người mua trả tiền trước	**126.914.653**	**121.888.512**
- TT Khuyến Nông Tỉnh Kiên Giang	46.200.000	
- Lư Thiện Khải	14.000.000	
- Trần Hoàng Thái	2.145.000	
- Ngọc Trâm	4.400.000	
- Lư Thiện Khải	1.650.000	
- Lư Thiện Khải	14.000.000	
- Anh Minh An Biên	1.320.000	
- CS sản Xuất Tiêu Đức Thạnh	31.900.000	
- DNTN Mạnh Quyền	1.375.000	
- Chùa Phổ Minh	6.523.000	
- Lý Kiến Nghiệp	1.284.153	

- Bánh Kem Chiêu Dương 2.117.500

Loại thuế	Quí 1	Số phát sinh nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối quí 2
Thuế GTGT	690.390.294	2.734.507.453	690.390.294	2.734.507.453
Thuế TNDN chuyển về CTY	490.787.517	676.027.056	812.510.245	354.304.328
Thuế TNCN	141.163.996		141.163.996	0
Thuê đất				0
CỘNG	**1.322.341.807**	**3.410.534.509**	**1.644.064.535**	**3.088.811.781**

09. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Quí 1	Tăng	Giảm	Cuối quí 2
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	48.198.911.859			48.198.911.859
- Lợi nhuận chưa phân phối		1.894.063.346	1.894.063.346	
Cộng	**48.198.911.859**	**1.894.063.346**	**1.894.063.346**	**48.198.911.859**

10. Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Nội dung	Quí 1	Tăng	Giảm	Cuối quí 2
Quỹ khen thưởng	1.443.589.132	1.026.506.012		2.470.095.144
Quỹ phúc lợi	838.637.126	513.253.006	583.050.000	768.840.132
Nộp về CTY	321.722.728	354.304.328	321.722.728	354.304.328
CỘNG	**2.603.948.986**	**1.894.063.346**	**904.772.728**	**3.593.239.604**

Chi tiết tổng số tiền tạm trích cao hơn so với số lợi nhuận trong kỳ như sau:

VII-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Khoản mục	Quí 2	Quí 1
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**17.762.081.868**	**15.331.870.183**
Doanh thu thuần	17.762.081.868	15.331.870.183
- Doanh thu bán hàng	17.762.081.868	15.331.870.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**14.330.567.844**	**12.238.529.292**
- Giá vốn thành phẩm in	14.330.567.844	12.238.529.292
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**1.106.307.820**	**36.746.070**
- Lãi tiền gởi	1.106.307.820	36.746.070
4. Thu nhập khác (Mã số 31)	**40.635.000**	**122.199.937**
- Thu nhập bán phế liệu	40.635.000	122.199.937
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24 - 25)	**2.620.664.261**	**1.308.635.018**
- Chi phí nhân viên	1.546.005.728	818.863.220
- Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	2.499.999	1.666.666
- Chi phí khấu hao TSCĐ	164.501.913	164.501.913
- Thuế, phí và lệ phí	7.931.592	5.822.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.939.779	298.811.838
- Chi phí bằng tiền khác	571.855.250	18.968.979
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	56.930.000	53.300.000
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**14.330.567.844**	**12.238.529.292**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.917.821.658	2.480.122.385
- Chi phí nhân công	9.257.783.371	8.295.957.190
- Chi phí sản xuất chung	2.154.962.815	1.462.449.717

7. Thuế TNDN quí 2

Lợi nhuận trước thuế TNDN quí 2:

- Thuế TNDN 10% năm: = 245.083.412 x 10% = 24.508.341
- Thuế TNDN 20% năm: = 1.648.979.937 x 20% = 329.795.987

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu		Giám đốc
TRẦN THANH HÀ		LÂM THÀNH ĐƯỢC

M.S.C.N: 1700110137 C.T.T.N.H.H XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU CN.CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG TP.RẠCH GIÁ - T.KIÊN GIANG